CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM TÀI CHÍNH 2016

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2016

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin tổng quát

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
- Tên giao dịch: DONG THAP TRADING CORPORATION
- Tên viết tắt: DOCIMEXCO
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1400103227 do sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng tháp cấp, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007.
- Vốn điều lệ: 132.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi hai tỷ đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 132.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi hai tỷ đồng).
- Địa chỉ: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Số điện thoại: (84-67) 3855356
- Số fax: (84-67) 3851250
- Website: www.docimexco.com
- Mã chứng khoán: FDG

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty cổ phần DOCIMEXCO tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp – được cổ phần hóa vào ngày 07/7/2007.
- Trong suốt chặng đường hình thành và phát triển của mình. Docimexco đã trãi qua những thăng trầm trong lịch sử phát triển. Những năm 2008 đến 2012, Công ty nằm trong Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam do VNR500 bình chọn.
- Ngày 20/4/2011, 13.200.000 triệu cổ phiếu của Docimexco (mã chứng khoán: FDG) đã chính thức giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM (Hose), đánh dấu một bước tiến mới trong quá trình phát triển của Công ty.
- Ngày 10/10/2012 Công ty Cổ phần Docimexco long trọng tổ chức Lễ đón nhận Huân chương lao động hạng nhì của Chủ tịch nước tặng thưởng cho tập thể Công ty Cổ phần Docimexco và cho cá nhân ông Phạm Văn Được - Chủ tịch HĐQT.
- Ngày 15/4/2014, Công ty bị hủy niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 164/QĐ-SGDHCM với lý do thâm vốn chủ sở hữu, thuộc trường hợp chứng khoán bị hủy niêm yết theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 60 Nghị định 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 .
- Ngày 19/8/2016, 13.200.000 Cổ phiếu FDG đã được chính thức giao dịch trên Sàn chứng khoán UPCoM của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội Tuy nhiên, do kinh doanh không hiệu quả do lợi nhuận sau thuế âm nên bị đưa vào danh sách hạn chế giao dịch.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

a. Ngành nghề kinh doanh

- Bách hoá vải sợi, điện máy, xe đạp, xe máy, vật liệu xây dựng, chất đốt, nông sản thực phẩm, lương thực, xuất khẩu lương thực, nông sản, thực phẩm, chế biến đông lạnh được Nhà nước cho phép. Nhập khẩu vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến hàng xuất khẩu và một số hàng tiêu dùng thiết yếu được Nhà nước cho phép. Kinh doanh rượu, bia, nước giải khát. Nhập khẩu hàng nông, lâm, hải sản phục vụ sản xuất chế biến để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Kinh doanh mặt hàng gỗ tròn và gỗ xẻ các loại. Kinh doanh hàng thủy sản. Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi cá (nước mặn, nước ngọt, nước lợ).

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Khai thác cát, đá, đất. Xây dựng công trình, hạng mục công trình. San lấp mặt bằng. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp. Đầu tư xây dựng kinh doanh khai thác và quản lý chợ. Mua bán xuất nhập khẩu phân bón các loại. Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y thủy sản. Bán buôn, bán lẻ thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

- Mua bán, xuất nhập khẩu hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp); sản xuất các sản phẩm từ plastic; in bao bì các loại. Tái chế phế liệu phi kim loại; Mua bán phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Mua bán phôi thép, phôi sắt; Mua bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy;

- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng, hạ tầng kỹ thuật); Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Lập tổng dự toán và dự toán công trình; Thẩm tra thiết kế kỹ thuật (công trình dân dụng, công nghiệp và công trình hạ tầng kỹ thuật) và tổng dự toán công trình; Lập dự án đầu tư (báo cáo tiền khả thi, khả thi); Quản lý dự án; Tư vấn đấu thầu; Đánh giá sự cố, lập phương án xử lý; Sửa chữa nhà và trang trí nội thất; Hoàn thiện bề mặt công trình (chống thấm, sân thể thao,…); Kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

b. Địa bàn kinh doanh

- Công ty có các Nhà máy chế biến gạo, phân bón, thuốc BVTV … trong địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Mặt hàng chính của Công ty gồm có gạo, phân bón và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Sông Hậu. Đối với mặt hàng gạo nguồn nguyên liệu đầu vào chủ yếu ở thị trường tỉnh Đồng Tháp, còn thị trường bán ra chủ yếu là bán xuất khẩu đi các quốc gia châu Á như Philipine, Indonesia, Malaisia, Trung Quốc, Hồng Kông … và thị trường Châu Phi. Đối với mặt hàng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật thì địa bàn hoạt động tập trung chủ yếu là Đồng Bằng Sông Cửu Long và Campuchia.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a. Mô hình quản trị và cơ cấu tổ chức:

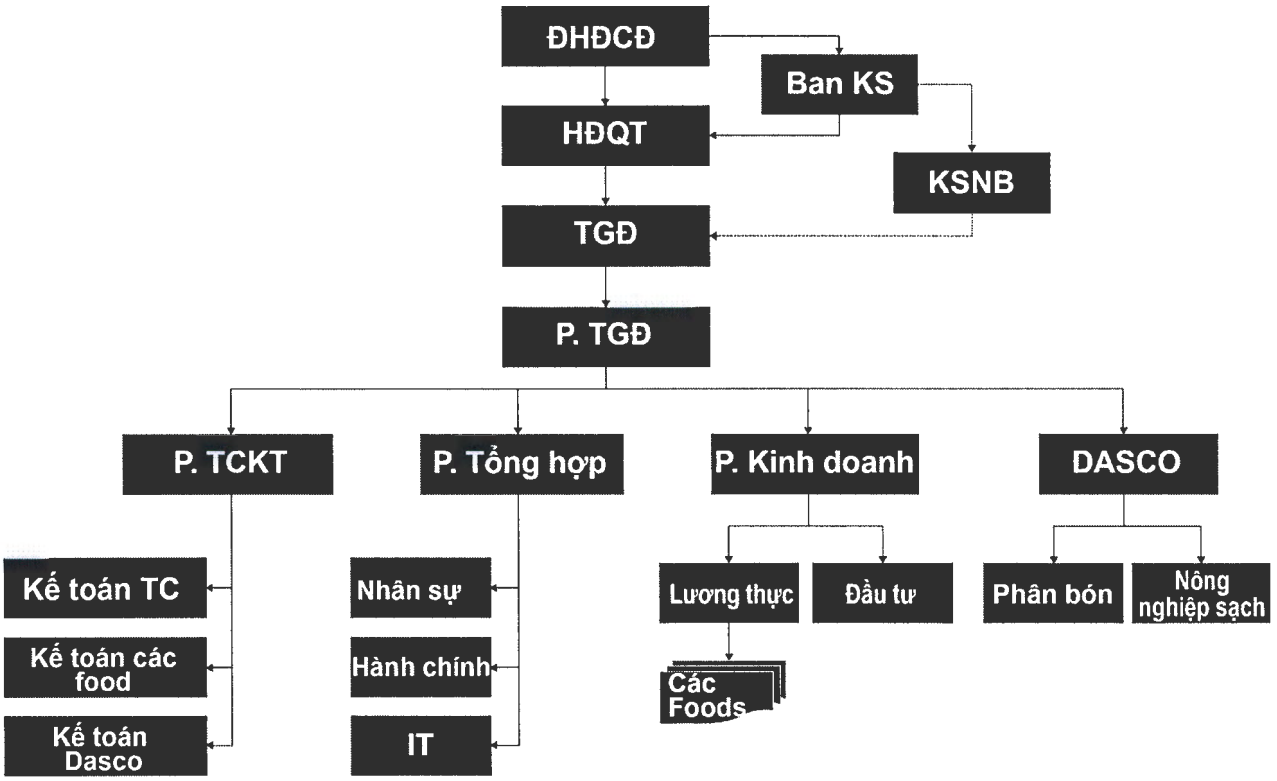

b. Các Công ty con:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ phát triển nông nghiệp Đồng Tháp (Dasco)

✓ Địa chỉ : Ấp An Định, xã An Bình , huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

✓ Lĩnh vực kinh doanh: phân bón vô cơ, phân vi sinh, sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, nấm ăn

✓ Vốn điều lệ thực góp: 25.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ sở hữu 100%.

5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu chủ yếu:

- Xử lý nợ ngân hàng quá hạn và các khoản nợ khác;
- Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Sắp xếp lại cơ sở sản xuất chế biến gạo;
- Xây dựng vùng nguyên liệu, phát triển mở rộng thị trường xuất khẩu.
- Đẩy mạnh bán hàng tồn kho.
- Phát triển các sản phẩm BVTV mới.
- Mở rộng thị trường nội địa cho mặt hàng phân bón, thuốc BVTV.

5.2. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội, cộng đồng:

- *Mục tiêu đối với môi trường*: Phát triển kinh doanh sản xuất gắn liền với việc bảo vệ môi trường. Công ty luôn đảm bảo rằng những hoạt động của mình tuân thủ theo pháp luật về bảo vệ mội trường.
- *Mục tiêu đối với xã hội và cộng đồng:* trong khả năng tài chính của mình, Công ty sẵn sàng tham gia các hoạt động xã hội, ủng hộ cây mùa xuân giúp trẻ em nghèo có điều kiện đến trường. Phấn đấu duy trì mở rộng cơ sở sản xuất để ổn định đời sống cán bộ nhân viên trong Công ty và tạo công ăn việc làm cho lao động địa phương. hỗ trợ kinh phí cho chính quyền địa phương tổ chức các hoạt động đón Tết và kỷ niệm các ngày Lễ lớn…

6. Nhận diện các rủi ro

6.1. Rủi ro kinh tế

- Các sản phẩm của Docimexco chủ yếu phục vụ cho nhu cầu lương thực, thực phẩm, do đó tốc độ tăng trưởng kinh tế cũng như nhu cầu về lương thực thực phẩm có ảnh hưởng trực tiếp đến việc tiêu thụ các sản phẩm của Docimexco.
- Ngay trong cùng thời điểm, giá lúa và gạo nguyên liệu tăng mạnh. Sự đảo ngược nhanh chóng của thị trường đã làm cho nhiều doanh nghiệp trở tay không kịp. Diễn biến thị trường gạo khó dự đoán do vậy đây là một trong những rủi ro đối với ngành lương thực nói chung và các doanh nghiệp xuất khẩu gạo nói riêng.
- Vì vậy có thể nhận định rằng rủi ro về kinh tế cũng là một rủi ro lớn đối với hoạt động của Công ty.
- Ngoài rủi ro về sự phát triển của nền kinh tế, rủi ro về tỷ giá cũng ảnh hưởng đáng kể. Do Công ty là đơn vị kinh doanh xuất khẩu nên yếu tố tỷ giá có ảnh hưởng lớn đến doanh số và lợi nhuận của Công ty. Khi tỷ giá biến động tăng thì doanh số của Công ty và lợi nhuận bị tác động theo và ngược lại.

6.2. Rủi ro về kinh doanh

- Rủi ro điển hình về ngành kinh doanh lương thực thực phẩm như: Ngành xuất khẩu gạo nói chung chịu nhiều rủi ro đặc thù ngành như thu hoạch theo mùa vụ, ảnh hưởng của thời tiết lên chất lượng sản phẩm. Mặt khác rủi ro trong hoạt động xuất khẩu hàng hóa thường gặp khó khăn trong việc thuê tàu nên dẫn đến giao hàng chậm trễ đã ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, tăng chi phí kho hàng trong khi chờ tàu tại Cảng, ảnh hưởng đến uy tín Công ty.
- Ngoài ra, xuất khẩu gạo là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, chịu chi phối bởi chính sách điều hành xuất khẩu gạo của Chính phủ. Do vậy, những tác động từ những yếu tố trên sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kế hoạch và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Về kinh doanh mặt hàng gạo tại thị trường nội địa cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro, như xu hướng sử dụng gạo ngoại tăng cao trong thời gian gần đây; vấp phải sự cạnh tranh quyết liệt về giá mà các sản phẩm gạo của Công ty có giá bán cao hơn thị trường do Công ty phát triển các sản phẩm có chất lượng cao.

6.3. Rủi ro luật pháp

Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ tháng 7/2007, hoạt động của Docimexco chịu ảnh hưởng của các văn bản pháp luật về công ty cổ phần, và chịu sự điều chỉnh của luật chứng khoán và thị trường chứng khoán. Vì vậy, bất kỳ sự

thay đổi về chính sách sẽ ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động quản trị, kinh doanh doanh nghiệp.

6.4. Rủi ro khác

Các rủi ro khác là những rủi ro bất khả kháng không thể lường trước được như thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, chiến tranh…., nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại đáng kể về tài sản, con người do đó không tránh khỏi ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh (triệu đồng):

Kết quả kinh doanh 2016:

Doanh thu HĐKD	**60,974**
+ Kinh doanh gạo	25,996
+ Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật	31,048
+ Cho thuê đất, kho và các dịch vụ khác	3,929
Gía vốn hàng bán	**43,168**
+ Kinh doanh gạo	20,265
+ Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật	21,829
+ Cho thuê đất, kho và các dịch vụ khác	1,072
Lợi nhuận gộp	**17,805**
+ Kinh doanh gạo	5,730
+ Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật	9,218
+ Cho thuê đất, kho và các dịch vụ khác	2,856
Chi phí bán hàng & Chi phí Quản lý DN	**36,630**
Trong đó:	
+ Chi phí nhân sự	7,739
+ Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,856
+ Chi phí dự phòng	12,684
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,541
+ Chi phí khác bằng tiền	937

Lợi nhuận từ HĐKD	**(18,825)**
Doanh thu tài chính	1,154
Chi phí tài chính	1,124
Trong đó lãi vay phải trả	*1,039*
Lợi nhuận từ HĐTC	**29**
Thu nhập khác	1,855
Chi phí khác	697
Lợi nhuận khác	**1,157**
Tổng LNTT	**(17,637)**
Lợi nhuận sau thuế	**(17,839)**

2. Tổ chức và nhân sự tại thời điểm 31/12/2016:

2.1. Ban Điều hành: Ban điều hành Công ty gồm có 03 thành viên:

❖ **Ông Trần Hữu Hiệp - Tổng Giám đốc**

- Ngày sinh: 11/6/1979
- Thường trú: 305 Lô C, C/c Âu Cơ, Phường 5, Quận 11, TP. HCM
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán – Kiểm toán
- Quá trình công tác:
  + **2001 – 2003**: Công ty Liên doanh Dược phẩm Sinpoong Deawoo.
  + **2003 - 2010**: Công ty cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh
  + **2010 – 10/2016**: Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam.
  + **11/2016 đến nay:** Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Docimexco.

❖ **Ông Trần Thanh Hùng – Phó Tổng Giám đốc**

- Ngày sinh: 20/12/1965
- Thường trú: 79/27 Phạm Thái Bường, P. 4, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán Tổng hợp
- Quá trình công tác:
  + 1984-1989 Nhân viên thanh tra Sở lương thực
  + 1990-1992: Cửa hàng trưởng Cửa hàng Lộc Hoà
  + 1993-1995: CH phó Tam Bình, Vũng Liêm trực thuộc Cty
  + 1995-2005: Phó phòng KHKD Cty LT-TP VL
  + 2006-2007: Phó Giám đốc và Giám đốc Xí nghiệp CBLT số 7
  + 2008 - 4/2009: Trưởng phòng KHCL Cty CP LT-TP VL
  + 5/2009 – 09/2014: Phó Tổng Giám đốc Cty CP LT-TP VL

+ 10/2014 - Nay: Tổng Giám đốc Cty CP LT-TP VL
+ 11/2016 – nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Docimexco.

❖ **Ông Ngọ Văn Trị – Kế Toán trưởng**

- Ngày sinh: 10/01/1977
- Thường trú: 34/3 Nguyễn Du, P. 7, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán
- Quá trình công tác:
  + 01/2002 – 07/2002: Công ty TNHH Duy Tân (Bảo Lộc, Lâm Đồng)
  + 08/2002 – 07/2005: Công ty TNHH Việt Hải (Bảo Lộc, Lâm Đồng)
  + 08/2005 – 12/2006: Công ty CP Tơ Tằm Á Châu (Bảo Lộc, Lâm Đồng)
  + 01/2007 – 03/2008: Công ty CP Tơ Tằm Á Châu (TP. Hồ Chí Minh)
  + 04/2008 – Nay: Công ty CP XNK An Giang
  + 10/2016 – Nay: Kế Toán trưởng Công ty CP Docimexco.

2.2. Tình hình nhân sự:

Số lượng cán bộ nhân viên tại thời điểm 31/12/2016 là 54 người, trong đó có 17 nữ; Lao động trực tiếp là 19 người; Lao động gián tiếp là 35 người.

STT	Trình độ	Số lượng	Tỷ lệ
01	Đại học và trên đại học	29	53,7%
02	Cao đẳng và Trung cấp	12	22,2%
03	Lao động phổ thông	13	24,1%

2.3. Chính sách đối với Người lao động:

2.3.1. Lương – thưởng:

- Người lao động được trả lương theo Quy chế trả lương trả thưởng của Công ty dựa trên hiệu quả công việc tương ứng với từng vị trí/chức danh được phân công.
- Trong năm qua, Công ty khó khăn về tài chính, hiệu quả kinh doanh không bù đắp nổi chi phí và lãi vay nên Công ty không có chính sách thưởng cho Người lao động.

2.3.2. Phúc lợi- chế độ khác

- Công ty thực hiện các chế độ cho Người lao động đúng với quy định của pháp luật hiện hành. Luôn quan tâm đến đời sống của Người lao động, thăm hỏi khi ốm đau, tai nạn, hiếu hỷ…thực hiện tốt chế độ thai sản đối với lao động nữ. Khen thưởng thành tích học giỏi đối với con của Người lao động trong Công ty.
- Công ty bảo đảm môi trường làm việc tốt cho Người lao động như: Bảo đảm đủ ánh sáng, không khí, điều kiện vệ sinh nơi làm việc, đảm bảo chế độ an toàn lao động, vệ sinh lao động, trang bị bảo hộ. Người lao động được tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

3. Tình hình đầu tư và góp vốn vào các công ty liên kết: Trong năm 2016 không có phát sinh.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	%Tăng,giảm
Tổng giá trị tài sản	143.659.147.977	178.550.758.964	-19,54
Doanh thu thuần	60.974.138.813	91.451.488.250	-33,33
Lợi nhuận từ hoạt động Kinh doanh	-18.795.512.167	-18.099.672.446	3,84
Lợi nhuận khác	1.157.807.183	2.518.304.472	-54,02
Lợi nhuận trước thuế	-17.637.704.984	-15.581.367.974	60,00
Lợi nhuận sau thuế	-16.073.205.117	-16.073.205.117	13,20

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
1. ***Chỉ tiêu về khả năng thanh toán***		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	0,42	0,54
TSLĐ/Nợ ngắn hạn		
+ Hệ số thanh toán nhanh:	0,29	0,48
TSLĐ-Hàng tồn kho	*36.055.994.050*	*71.083.718.842*
Nợ ngắn hạn	*126.479.666.212*	*149.361.574.322*
2. ***Chỉ tiêu về cơ cấu vốn***		
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	1,46	1,27
+Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	-3,18	-4,71
3. ***Chỉ tiêu về năng lực hoạt động***		
+ Vòng quay hàng tồn kho:	3,88	8,41
Giá vốn hàng bán	*49.485.346.187*	*80.402.296.711*
Hàng tồn kho bình quân	*12.762.067.633*	*9.557.904.664*
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,42	0,51
4. ***Chỉ tiêu về khả năng sinh lời***		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (%)	-29,26	-17,58
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu(%)	Không so sánh vì LN và VCSH âm	Không so sánh vì LN và VCSH âm
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản(%)	-12,42	-9,00
+Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần(%)	-30,83	-19,79

4.3. Bảng cân đối kế toán:

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm	Tăng,giảm	Tỉ lệ %
A. Tài sản ngắn hạn	**52.501.240.379**	**80.162.607.779**	**-27.661.367.400**	**-34,51**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	12.226.646.901	19.706.053.788	-7.479.406.887	-37,95
2. Các khoản phải thu	16.244.516.530	44.020.115.260	-27.775.598.730	-63,10
3. Hàng tồn kho	16.445.246.329	9.078.888.937	7.366.357.392	81,14
4. Tài sản ngắn hạn khác	7.584.830.619	7.357549.794	227.280.825	3,09
B. Tài sản dài hạn	**98.388.151.185**	**98.388.151.185**	**-11.185.851.902**	**-10,21**
1. Tài sản cố định	52.970.180.615	74.620.385.928	-21.650.205.313	-29,01
2. Bất động sản đầu tư	14.602.137.762		14.602.137.762	
3. Tài sản dở dang dài hạn	7.693.434.660	8.096.829.451	-403.394.791	-4,98
4. Đầu tư tài chính dài hạn	14.859.984.127	14.859.984.127	-	0,00
5. Tài sản dài hạn khác	1.032.170.434	810.951.679	221.218.755	27,28
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**143.659.147.977**	**178.550.758.964**	**-34.891.610.987**	**-19,54**
A. Nợ phải trả	**209.676.211.865**	**226.728.792.774**	**-17.052.580.909**	**-7,52**
1. Nợ ngắn hạn	126.479.666.212	149.361.574.322	-22.881.908.110	-15,32
2. Nợ dài hạn	83.196.545.653	77.367.218.452	5.829.327.201	7,53
B. Vốn chủ sở hữu	**-60.017.063.888**	**-48.178.033.810**	**-17.839.030.078**	**37,03**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**143.659.147.977**	**178.550.758.964**	**-34.891.610.987**	**-19,54**

- Tại thời điểm 31/12/2016 Công ty đang lỗ lũy kế là 239.109.400.088 VNĐ làm cho vốn chủ sở hữu bị âm 66.017.063.888 VNĐ, tổng nợ phải trả vượt qua tài sản ngắn hạn là 73.978.425.833 VNĐ. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty. Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tái cơ cấu lại Công ty, thanh lý các tài sản không cần dùng, giảm bớt nhân sự cho phù hợp với điều kiện kinh doanh hiện tại, nhằm tiết kiệm chi phí, nâng cao tính thanh khoản và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Do vậy Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn và phục vụ cho hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty.

- Công ty đang gặp phải áp lực về khả năng thanh toán nợ, tuy nhiên áp lực chỉ tập trung vào duy nhất 1 đối tượng chủ nợ là Công ty cổ phần Lương thực Vĩnh Long. Đây là chủ nợ cùng ngành kinh doanh. Đơn vị cấp trên của Công ty cũng có tham gia đầu tư vốn vào hoạt động của đơn vị này. Công ty đang có thương lượng về cách thức xử lý công nợ giữa 2 bên cho phù hợp với điều kiện kinh doanh của mỗi bên.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần: Tổng số cổ phần hiện nay là 13.200.000 cổ phần phổ thông đang lưu hành, toàn bộ số lượng cổ phần này được chuyển nhượng tự do.

5.2. Cơ cấu cổ đông: Số liệu chốt năm 2016

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %/vốn điều lệ

Tổ chức	6.995.457	53%
Cá nhân	6.204.543	47%
Cổ đông lớn	8.557.347	64,83%
Cổ đông nhỏ	4.642.653	35.17%
Cổ đông trong nước	13.084.680	99,13%
Cổ đông nước ngoài	115.320	0,87%
Cổ đông Nhà nước	0	0%
Cổ đông khác	13.200.000	100%

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Trong năm 2016 không có giao dịch cổ phiếu quỹ phát sinh.

5.5. Các chứng khoán khác: Trong năm không có phát hành chứng khoán khác.

III. Báo cáo và đánh giá của ban tổng giám đốc

3.1. KCN Sông Hậu:

Công ty thuê đất Nhà nước với diện tích 66 ha, diện tích được phép cho thuê là 49 ha.

- Hạ tầng đã xây dựng: hệ thống thoát nước mưa, nước bẩn, cổng chào, hàng rào, nhà bảo vệ, san lấp mặt bằng 94%.
- Các hạng mục hạ tầng chưa thực hiện: HT xử lý nước thải tập trung, HT điện chiếu sáng, cây xanh vỉa hè, bờ kè.
- Diện tích đã cho thuê thực tế 29,7 ha (đạt 60% diện tích khai thác)
- Ngày 06/3/2017 UBND tỉnh đã có quyết định chính thức về thu hồi KCN Sông Hậu.

3.2. Kinh doanh Gạo:

- Ngoài ảnh hưởng khó khăn chung từ thị trường lúa gạo. Công ty không có nguồn vốn hoạt động do thua lỗ kéo dài nhiều năm, hoạt động gạo trong năm hết sức hạn chế, chủ yếu thực hiện các hợp đồng xuất khẩu nhỏ nhằm duy trì các khách hàng truyền thống, không bù đắp được chi phí cố định, nên không có hiệu quả.

- Việc tồn kho Lúa đặc sản trong thời gian dài từ năm 2015, bán rất chậm đã ảnh hưởng đến hoạt động chung toàn Công ty.

3.3. Phân bón (Cty Dasco):

- Dasco từng là thương hiệu đi đầu tại tỉnh Đồng Tháp về kinh doanh phân bón. Sản phẩm thế mạnh là phân vi sinh Dasvila và phân bón lá Dola 02X;

- Dasco hoạt động không hiệu quả trong những năm gần đây do phương án sản xuất kinh doanh không phù hợp, đầu tư không rõ định hướng, quản lý tài chính không hiệu quả.

- Năm 2016, Dasco có được lợi nhuận chủ yếu nhờ vào lợi thế bất thường từ mặt hàng phân bón lá Dola 02X.

- Vào tháng 11/2016, Dasco có thay đổi Ban điều hành mới và đã từng bước rà soát, quy hoạch lại hoạt động tạo tiền đề phát triển trong tương lai.

3.4. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2016, Công ty thực hiện tái cấu trúc bộ máy nhân sự và ngành nghề kinh doanh, tạm thời dừng hoạt động văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh; dừng hoạt động sản xuất tại các nhà máy Docifood 1, Docifood 3, Docifood 6.

3.5. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017

Với thực trạng hiện nay của Công ty, đặc biệt có quyết định thu hồi KCN của UBND tỉnh Đồng Tháp, hoạt động của Công ty hết sức khó khăn, áp lực về tài chính:

- Tồn kho mặt hàng gạo đặc sản tiêu thụ rất chậm, không có dòng tiền hoạt động.
- Công nợ phải thu tồn đọng khó thu hồi.
- Cơ quan thi hành án Đồng tháp gây áp lực vụ kiện của Vĩnh Long food.
- Công ty đang Nhóm nợ xấu 5, khó khăn trong việc tìm tài trợ từ Ngân hàng.

Vì vậy mục tiêu hoạt động trong năm 2017 chủ yếu là tổ chức lại bộ máy hoạt động, duy trì hoạt động tối thiểu của Công ty, cụ thể như sau:

Nội dung	Mục tiêu	Giải pháp
1. Phân bón	Ổn định và phát triển	Cổ phần Công ty Dasco: – Nâng cao năng lực tài chính tạo điều kiện phát triển – Gắn kết CBNV với Công ty Dasco
2. KCN Sông Hậu	Thực hiện thủ tục pháp lý liên quan đến quyết định thu hồi đất.	– Làm việc với UBND, các sở ban ngành để giảm tối đa thiệt hại cho Công ty.
3. Kinh doanh Gạo	Tạm ngưng hoạt động	– Tổ chức bộ máy hoạt động, tập trung: • Thanh lý nhanh hàng tồn kho • Quản lý tài sản các nhà máy food
4. Tài chính	- Tổ chức thu hồi công nợ tồn đọng - Thanh lý hàng tồn kho, TSCĐ không cần dùng	– Dùng pháp lý đẩy mạnh thu hồi các công nợ khó đòi – Tìm cách để thanh lý tồn kho – Thanh lý TSCĐ không cần dùng

IV. Đánh giá của hội đồng quản trị về hoạt động của công ty

- Sau khi thu gọn sản xuất từ năm 2014, Công ty tập trung vào lĩnh vực kinh doanh, xuất khẩu gạo và sản xuất phân bón vi sinh, thuốc BVTV.
- Năm 2016, chịu sự tác động bất lợi từ nền kinh tế thế giới, ngành hàng lương thực cũng gặp rất nhiều khó khăn: thị trường gạo thế giới luôn biến động bất thường, nguồn cung lớn hơn cầu, giá gạo của Việt Nam cao hơn giá gạo Thái Lan, Pakistan, Ấn Độ… làm cho hạt gạo Việt Nam thiếu cạnh tranh trên thị trường quốc tế, lượng gạo xuất khẩu của cả nước ở mức thấp nhất trong vòng 5 năm qua. Theo đó, xuất khẩu gạo của Công ty cũng chịu sự ảnh hưởng chung của cả ngành hàng, sản lượng xuất khẩu còn hạn chế. Ngoài yếu tố khách quan của thị trường tác động, lượng gạo xuất khẩu của Công ty giảm chủ yếu do không có vốn để thu mua chế biến xuất khẩu, Công ty cố gắng duy trì khách hàng truyền thống nhưng khả năng tài chính yếu kém, không tiếp cận được vốn vay nên hiệu quả kinh doanh mang lại không cao.
- Mặt hàng thuốc BVTV, phân bón lá và phân vi sinh đã và đang gặp khó khăn cả trong quản lý pháp luật nhà nước và thị trường kinh doanh, chịu sự cạnh tranh quyết liệt với các sản phẩm cùng loại. Công ty phải liên tục nghiên cứu cải tiến để cho ra sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu thị trường, tăng doanh thu và đảm bảo hiệu quả kinh doanh.

V. Quản trị công ty

5.1. Hội đồng Quản trị

❖ **Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị:**

Hội đồng quản trị gồm 3 thành viên:

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Đinh Thị Lan Phương	Chủ tịch
2	Trần Hữu Hiệp	Thành viên kiêm TGĐ
3	Ngọ Văn Trị	Thành viên – kế Toán trưởng

❖ **Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:** Không có

❖ **Hoạt động của Hội đồng quản trị:**

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 vào ngày 04/11/2016, Đại hội đã bầu ra thành viên HĐQT và Ban kiểm soát nhiệm kỳ III 2016-2020, và tại phiên họp lần thứ nhất của nhiệm kỳ III, HĐQT đã thống nhất bầu các chức danh của HĐQT và Ban kiểm soát như sau:

Hội đồng quản trị:

1. Bà Đinh Thị Lan Phương - Chủ tịch HĐQT
2. Ông Trần Hữu Hiệp - Thành viên HĐQT
3. Ông Ngọ Văn Trị - Thành viên HĐQT

Ban kiểm soát:

1. Ông Đoàn Hồng Nho - Trưởng Ban kiểm soát

2. Bà Lê Thị Loan - Thành viên BKS

3. Bà Khưu Gia Hỷ - Thành viên BKS

- Trong năm qua, HĐQT đã họp 05 phiên chính thức, ban hành 5 nghị quyết và 03 quyết định. Các phiên họp của HĐQT có sự tham gia đầy đủ và đồng thuận cao từ các thành viên HĐQT.
- Các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT ban hành phù hợp với Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; Luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty, kịp thời chỉ đạo, hỗ trợ nhằm từng bước tháo gỡ khó khăn trong hoạt động của Công ty. Các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT tập trung vào việc sắp xếp, cơ cấu lại tổ chức nhân sự, thu gọn sản xuất, nhằm cắt giảm tối đa mọi chi phí; Lập kế hoạch trả nợ cho nhà cung cấp...

- Về tổ chức và hoạt động kinh doanh:

Trước tình hình khó khăn của Công ty, Hội đồng quản trị cùng Ban điều hành Công ty đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ nhưng vẫn chỉ ở giai đoạn cắt giảm thua lỗ, cố gắng duy trì hoạt động xuất khẩu gạo với số lượng nhỏ, doanh thu thấp, hiệu quả không đủ bù đắp chi phí nên Công ty tiếp tục bị thua lỗ. Kết quả cụ thể trong năm 2016 như sau:

- Tổng doanh thu : 60,98 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế : -17,83 tỷđồng (Trong đó: lỗ phát sinh do trích lập dự phòng là 12,68 tỷ đồng và định phí sản xuất là 6,11 tỷ đồng).
- Lỗ lũy kế đến 31/12/2016: - 239 tỷ đồng

❖ **Về thù lao của các thành viên HĐQT, BKS:**

Không có

❖ **Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty**

- Công ty đã thực hiện đúng theo Quy chế quản trị công ty, minh bạch trong hoạt động và thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật.
- HĐQT thường xuyên giám sát Tổng giám đốc, phó Tổng giám đốc, cán bộ quản lý trong việc thực hiện các nhiệm vụ mục tiêu đề ra và các hoạt động khác của Ban điều hành Công ty, đảm bảo theo quy định của Điều lệ và các quy chế, quy định của Công ty. Nhìn chung, Ban điều hành đã triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo chỉ đạo của HĐQT Công ty và thực hiện đúng theo các quy định của Công ty và pháp luật hiện hành.

5.2. Ban Kiểm soát

5.2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Nhân sự của Ban Kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 thông qua gồm:

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Đoàn Hồng Nho	Trưởng ban

2	Lê Thị Loan	Thành viên
3	Khưu Gia Hỷ	Thành viên

5.2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2016 như sau:

- Ban kiểm soát đã thực hiện giám sát Hội Đồng Quản Trị (HĐQT) và Ban Điều hành trong việc quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh Công ty, kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý thông qua hoạt động kinh doanh trong năm 2016 theo các nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông, HĐQT.
- Kiểm tra tính hợp pháp, tinh trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điuề hành hoạt động kinh doanh, tính hệ thống nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tài chính của Công ty năm 2016 đã được kiểm toán bởi CN Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC.

5.2.3. Đánh giá chung

- Các hoạt động của công ty đều tuân thủ pháp luật, chấp hành đúng nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết của Hội đồng quản trị, hoạt động công bố thông tin của Công ty được tiến hành đầy đủ, kịp thời và tuân thủ đúng luật Chứng khoán và các quy chế, quy định của doanh nghiệp niêm yết.
- Trong năm 2016, mặc dù Hội đồng quản trị và Ban điều hành đều rất nỗ lực, phấn đầu trong hoạt động sản xuất kinh doanh tuy nhiên do nhiều điều kiện khách quan, Công ty đã không hoàn thành được chỉ tiêu về doanh số và lợi nhuận của Đại Hội Đồng cổ đông năm 2016 giao.

5.2.4. Ý kiến của Ban Kiểm soát

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty sẽ rất khó khăn do các yếu tố sau:

- Không có nguồn vốn lưu động: do không thu hồi được nợ, hàng tồn kho luân chuyển chậm.
- Áp lực từ việc thu hồi Khu công nghiệp Sông Hậu của UBND Tỉnh Đồng Tháp.
- Áp lực do bị thi hành án công nợ của Vĩnh Long Food.

Ban kiểm soát đề nghị Hội đồng quản trị và ban điều hành có giải pháp mạnh để thu hồi công nợ và nhanh chóng giải phóng hàng tồn kho của công ty. Đồng thời làm rõ trách nhiệm cá nhân và tập thể đã gây ra các hậu quả này.

VI. Báo cáo tài chính

6.1. Ý kiến kiểm toán độc lập:

aasc

Số: 189 /2017/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Docimexco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Docimexco được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty, chúng tôi đã nêu ý kiến kiểm toán ngoại trừ việc Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi các khoản công nợ quá hạn với tổng số tiền là 11,987 tỷ đồng. Trong năm 2016, Công ty đã thu hồi được 1 phần khoản công nợ này và tiến hành trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi chưa thu hồi được với số tiền 4,788 tỷ đồng vào chi phí trong năm. Điều này dẫn đến chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm 2016 đang phản ánh thiếu và chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm 2015 đang bị phản ánh thừa cùng số tiền 4,788 tỷ đồng.

Chúng tôi không được cung cấp báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông, bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chúng tôi không đủ cơ sở đánh giá khả năng trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất (nếu có) đối với khoản đầu tư nêu trên của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính.

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of BKR International

aasc.com.vn HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty đang lỗ lũy kế là âm 239.109.400.088 VND làm cho vốn chủ sở hữu bị âm 66.017.063.888 VND, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 73.978.425.833 VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 123.482.834.108 VND (trong đó Nợ người bán là 111.700.352.187 VND, nợ ngân hàng là 900.000.000 VND và lãi vay phải trả là 10.882.481.921 VND). Những sự kiện này cho thấy có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể xác định rằng giả định này là phù hợp hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Docimexco tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Kiểm toán viên đưa ra ý kiến ngoại trừ liên quan đến khả năng hoạt động liên tục, khoản lãi phải trả do quá hạn thanh toán cho Công ty Cổ phần Lương thực Vĩnh Long chưa được ghi nhận và khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi chưa được trích lập đầy đủ.
Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty Cổ phần Lương thực Vĩnh Long đã gửi phản hồi thư xác nhận công nợ, trong đó xác nhận Công ty Cổ phần Docimexco chỉ nợ phần nợ gốc 97,539 tỷ, không xác định nợ lãi quá hạn. Do đó, trên Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 chúng tôi không đưa ý kiến ngoại trừ liên quan đến khoản lãi quá hạn chưa ghi nhận phải trả Công ty Cổ phần Lương thực Vĩnh Long này.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Ngô Minh Quý
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2013-002-1

Nguyễn Thái
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1623-2013-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2017

5

6.2. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

Công ty Cổ phần Docimexco
89 Nguyễn Huệ, phường 1, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 39

Công ty Cổ phần Docimexco
89 Nguyễn Huệ, phường 1, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Docimexco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Docimexco được chuyển đổi từ Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc "Chuyển Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp thành công ty cổ phần". Tên giao dịch quốc tế DONG THAP TRADING CORPORATION, viết tắt là DOCIMEXCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1400103227 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ tám ngày 24 tháng 08 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà	Đinh Thị Lan Phương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/10/2016
Ông	Trần Hữu Hiệp	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 04/11/2016
Ông	Ngọ Văn Trị	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 04/11/2016
Ông	Cao Minh Lãm	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 04/11/2016
Ông	Trần Vũ Ngọc Tường	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 04/11/2016
Ông	Nguyễn Văn Tiến	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 04/11/2016
Ông	Trần Quốc Nam	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 04/11/2016
Bà	Mai Thị Thanh Thủy	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 04/11/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Hữu Hiệp	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/11/2016
Ông	Trần Quốc Nam	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11/11/2016
Ông	Trần Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/11/2016
Ông	Ngọ Văn Trị	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 24/10/2016
Bà	Trương Thị Loan	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 16/05/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Đoàn Hồng Nho	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 04/11/2016
Ông	Trần Hữu Hiệp	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 04/11/2016
Bà	Lê Thị Loan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/11/2016
Bà	Khưu Gia Hỷ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/11/2016
Ông	Vũ Tiến Đông	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/11/2016
Ông	Ngô Đức Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/11/2016

Công ty Cổ phần Docimexco
89 Nguyễn Huệ, phường 1, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TM. Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

Trần Hữu Hiệp
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 20 tháng 03 năm 2017

aasc since 1991

Số: 189 /2017/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Docimexco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Docimexco được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty, chúng tôi đã nêu ý kiến kiểm toán ngoại trừ việc Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi các khoản công nợ quá hạn với tổng số tiền là 11,987 tỷ đồng. Trong năm 2016, Công ty đã thu hồi được 1 phần khoản công nợ này và tiến hành trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi chưa thu hồi được với số tiền 4,788 tỷ đồng vào chi phí trong năm. Điều này dẫn đến chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm 2016 đang phản ánh thiếu và chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm 2015 đang bị phản ánh thừa cùng số tiền 4,788 tỷ đồng.

Chúng tôi không được cung cấp báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông, bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chúng tôi không đủ cơ sở đánh giá khả năng trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất (nếu có) đối với khoản đầu tư nêu trên của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính.

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International
aasc.com.vn HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty đang lỗ lũy kế là âm 239.109.400.088 VND làm cho vốn chủ sở hữu bị âm 66.017.063.888 VND, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 73.978.425.833 VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 123.482.834.108 VND (trong đó Nợ người bán là 111.700.352.187 VND, nợ ngân hàng là 900.000.000 VND và lãi vay phải trả là 10.882.481.921 VND). Những sự kiện này cho thấy có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể xác định rằng giả định này là phù hợp hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Docimexco tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Kiểm toán viên đưa ra ý kiến ngoại trừ liên quan đến khả năng hoạt động liên tục, khoản lãi phải trả do quá hạn thanh toán cho Công ty Cổ phần Lương thực Vĩnh Long chưa được ghi nhận và khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi chưa được trích lập đầy đủ.
Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty Cổ phần Lương thực Vĩnh Long đã gửi phản hồi thư xác nhận công nợ, trong đó xác nhận Công ty Cổ phần Docimexco chỉ nợ phần nợ gốc 97,539 tỷ, không xác định nợ lãi quá hạn. Do đó, trên Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 chúng tôi không đưa ý kiến ngoại trừ liên quan đến khoản lãi quá hạn chưa ghi nhận phải trả Công ty Cổ phần Lương thực Vĩnh Long này.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.C.N: 0100111403-006-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Ngô Minh Quý	**Nguyễn Thái**
Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2013-002-1	Số: 1623-2013-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**52.501.240.379**	**80.162.607.779**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**12.226.646.901**	**19.706.053.788**
111	1. Tiền		4.459.874.545	2.342.148.286
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.766.772.356	17.363.905.502
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**16.244.516.530**	**44.020.115.260**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	21.846.549.625	10.276.868.708
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.210.675.502	7.809.521.003
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.400.290.461	30.467.934.380
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.218.798.379)	(4.534.208.831)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		5.799.321	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**16.445.246.329**	**9.078.888.937**
141	1. Hàng tồn kho		16.445.246.329	9.078.888.937
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**7.584.830.619**	**7.357.549.794**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	174.129.293	142.359.960
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.530.701.326	7.152.173.990
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.880.000.000	63.015.844
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**91.157.907.598**	**98.388.151.185**
220	**II. Tài sản cố định**		**52.970.180.615**	**74.620.385.928**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	40.440.011.551	61.778.987.852
222	*- Nguyên giá*		*104.724.258.902*	*125.433.770.377*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(64.284.247.351)*	*(63.654.782.525)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	12.530.169.064	12.841.398.076
228	*- Nguyên giá*		*14.029.227.005*	*14.029.227.005*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.499.057.941)*	*(1.187.828.929)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	13	**14.602.137.762**	**-**
231	- Nguyên giá		18.380.777.630	-
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(3.778.639.868)	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**7.693.434.660**	**8.096.829.451**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	7.693.434.660	8.096.829.451
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**14.859.984.127**	**14.859.984.127**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.920.824.000	14.920.824.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(60.839.873)	(60.839.873)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.032.170.434**	**810.951.679**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	925.167.456	680.355.931
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	107.002.978	130.595.748
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**143.659.147.977**	**178.550.758.964**

Công ty Cổ phần Docimexco
89 Nguyễn Huệ, phường 1, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**209.676.211.865**	**226.728.792.774**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**126.479.666.212**	**149.361.574.322**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	111.783.466.090	122.622.554.947
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	618.408.219	91.312.221
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	148.924.856	18.252.925
314	4. Phải trả người lao động		360.973.554	727.220.413
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.384.227.423	944.791.665
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	11.283.559.403	13.171.473.589
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	900.000.000	11.785.861.895
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		106.667	106.667
330	**II. Nợ dài hạn**		**83.196.545.653**	**77.367.218.452**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	82.551.817.653	67.878.143.231
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	644.728.000	644.728.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	-	8.844.347.221
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**(66.017.063.888)**	**(48.178.033.810)**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	22	**(66.017.063.888)**	**(48.178.033.810)**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		132.000.000.000	132.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*132.000.000.000*	*132.000.000.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		14.920.000.000	14.920.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.172.336.200	26.172.336.200
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(239.109.400.088)	(221.270.370.010)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(221.270.370.010)*	*(205.197.164.893)*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*(17.839.030.078)*	*(16.073.205.117)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**143.659.147.977**	**178.550.758.964**

Nguyễn Văn Huệ	Ngọ Văn Trị	Trần Hữu Hiệp
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	60.983.348.813	91.469.263.250
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	9.210.000	17.775.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.974.138.813	91.451.488.250
11	4. Giá vốn hàng bán	26	49.485.346.187	80.402.296.711
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.488.792.626	11.049.191.539
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1.154.110.231	5.615.085.935
22	7. Chi phí tài chính	28	1.124.436.078	8.516.777.228
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.087.634.976*	*7.804.225.503*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	(4.348.911)
25	9. Chi phí bán hàng	29	5.193.644.168	6.018.410.922
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	25.120.334.778	20.224.412.859
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.795.512.167)	(18.099.672.446)
31	12. Thu nhập khác	31	1.855.691.740	3.215.907.778
32	13. Chi phí khác	32	697.884.557	697.603.306
40	14. Lợi nhuận khác		1.157.807.183	2.518.304.472
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(17.637.704.984)	(15.581.367.974)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	177.732.323	468.244.372
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.b	23.592.771	23.592.771
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(17.839.030.078)	(16.073.205.117)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(17.839.030.078)	(16.073.205.117)

Nguyễn Văn Huệ	Ngọ Văn Trị	Trần Hữu Hiệp
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*(17.637.704.984)*	*(15.581.367.974)*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.856.860.516	9.029.915.171
03	- Các khoản dự phòng		12.684.589.548	3.092.729.365
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(124.780.033)	698.131
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.116.246.765)	(2.719.263.118)
06	- Chi phí lãi vay		1.087.634.976	7.804.225.503
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*1.750.353.258*	*1.626.937.078*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		13.364.790.779	48.222.660.155
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.366.357.392)	958.031.454
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.153.970.940	11.642.671.924
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(276.580.858)	199.805.850
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.678.694.188)	(2.203.426.824)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(470.976.647)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.541.872.500	2.083.169.596
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(51.995.708)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*10.489.355.039*	*62.006.876.878*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(742.534.510)	(2.527.717.940)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.139.280.000	3.948.511.591
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.246.787.253
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		360.555.139	385.168.298
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*1.757.300.629*	*3.052.749.202*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	13.389.916.667
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(19.730.209.116)	(64.819.854.772)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.120.000)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(19.730.209.116)*	*(51.431.058.105)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(7.483.553.448)**	**13.628.567.975**

60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.706.053.788	6.075.290.325
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.146.561	2.195.488
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	12.226.646.901	19.706.053.788

Nguyễn Văn Huệ	Ngọ Văn Trị	Trần Hữu Hiệp
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đồng Tháp, ngày 20 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Docimexco được chuyển đổi từ Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc "Chuyển Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp thành công ty cổ phần". Tên giao dịch quốc tế DONG THAP TRADING CORPORATION, viết tắt là DOCIMEXCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1400103227 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ tám ngày 24 tháng 08 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 132.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 132.000.000.000 đồng; tương đương 13.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất nông nghiệp, kinh doanh xuất nhập khẩu phân bón, lương thực và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bách hóa vải sợi, điện máy, xe đạp, xe máy, vật liệu xây dựng, chất đốt, nông sản thực phẩm, lương thực, xuất khẩu lương thực, nông sản, thực phẩm, chế biến đông lạnh được Nhà nước cho phép;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác cát, đá, đất. Xây dựng công trình, hạng mục công trình. San lấp mặt bằng. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Mua bán, xuất nhập khẩu phân bón các loại. Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y thủy sản;
- Mua bán, xuất nhập khẩu hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp); sản xuất các sản phẩm từ plastic; in bao bì các loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại thời điểm 31/12/2016 Công ty đang lỗ lũy kế là 239.109.400.088 VND làm cho vốn chủ sở hữu bị âm 66.017.063.888 VND, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 73.978.425.833 VND. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty. Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tái cơ cấu lại Công ty để giúp cho Công ty tăng tính thanh khoản, tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh và sự phát triển trong tương lai. Do vậy Ban Tổng Giám đốc vẫn lập báo cáo dựa trên giả định hoạt động liên tục.

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát triển nông nghiệp Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	Kinh doanh phân bón

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước) và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	248.794.328	453.630.033
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.211.080.217	1.888.518.253
Các khoản tương đương tiền	7.766.772.356	17.363.905.502
	12.226.646.901	19.706.053.788

Tại 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 7.766.772.356 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Đồng tháp với lãi suất từ 4,5%/năm - 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp [1]	2.235.000.000		-	2.235.000.000		-
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông [1]	12.500.000.000		(60.839.873)	12.500.000.000		(60.839.873)
- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam [2]	185.824.000	403.200.000	-	185.824.000	403.200.000	-
	14.920.824.000	403.200.000	(60.839.873)	14.920.824.000	403.200.000	(60.839.873)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính trên sàn HOSE.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp	Đồng Tháp	7,40%	7,40%	Kinh doanh du lịch khách sạn
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông (*)	Đồng Tháp	5,10%	5,10%	Kinh doanh gạo
- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	0,13%	0,13%	Sản xuất, mua bán thuốc bảo vệ thực vật

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401188495 thay đổi lần thứ 7 ngày 15/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông có vốn điều lệ 500 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Docimexco góp 5,1% vốn điều lệ tương ứng là 25,5 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty Cổ phần Docimexco đã góp 12.500.000.000 đồng.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Thủy sản Hùng Hậu	3.727.729.222	3.727.729.222
- Công ty NGM International BV.	-	971.405.890
- Cửa hàng Vật tư nông nghiệp Thanh Xuân	1.234.809.000	1.670.000.000
- Công ty TNHH Nghĩa Thắm	177.000.000	176.100.000
- Cửa hàng vật tư nông nghiệp Võ Hoàng Dũng	70.320.000	349.800.000
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	13.109.625.412	-
- Phải thu khách hàng của chi nhánh Campuchia	2.975.577.909	2.840.497.627
- Các khoản phải thu khách hàng khác	551.488.082	541.335.969
	21.846.549.625	10.276.868.708

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
CTCP Tư vấn thiết kế và xây dựng Đồng Tháp	493.350.000	-	151.800.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân Trung Nhứt (*)	6.840.000.000	(6.840.000.000)	6.840.000.000	-
Văn phòng luật sư Phạm Hồng Hải và cộng sự	580.000.000	(580.000.000)	580.000.000	(580.000.000)
Trả trước cho người bán khác	297.325.502	(20.000.000)	237.721.003	(20.000.000)
	8.210.675.502	(7.440.000.000)	7.809.521.003	(600.000.000)

(*) Khoản ứng trước cho Doanh nghiệp tư nhân Trung Nhứt Công ty đã khởi kiện ra tòa, theo Quyết định số 04/2016/QĐST-KDTM ngày 25/03/2016 của Tòa án nhân dân Quận Thốt Nốt, tỉnh Cần Thơ thì Doanh nghiệp tư nhân Trung Nhứt phải trả cho Công ty 6,840 tỷ đồng tiền gốc và 2,039 tỷ đồng tiền lãi chậm thanh toán.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	8.690.142	-	39.514.314	-
- Tạm ứng	1.850.314.214	-	1.682.747.912	-
- Ký quỹ tại ngân hàng	64.535.625	-	64.535.625	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	-	-	23.997.666.661	-
- Phải thu nhân viên tiền thuế TNCN	5.977.754	-	6.033.246	-
- Phải thu về chi phí đầu tư cắt giảm Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn	709.654.728	(709.654.728)	709.654.728	(709.654.728)
- Phải thu UBND huyện Tân Hồng	-	-	1.541.872.500	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Du lịch thương mại Kiên Giang	-	-	2.000.000.000	-
- Phải thu Nguyễn Hoàng Giang	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	-
- Phải thu Mai Tuyến	553.290.484	(553.290.484)	-	-
- Phải thu nhân viên đã nghỉ việc	17.548.162	(17.548.162)	11.943.354	-
- Phải thu Phan Văn Mười	-	-	64.000.000	-
- Phải thu Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông	84.316.622	-	81.140.622	-
- Phải thu khác	5.962.730	-	168.825.418	-
	3.400.290.461	(1.380.493.374)	30.467.934.380	(709.654.728)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Cửa hàng vật tư nông nghiệp Thanh Xuân	1.234.809.000	-	1.670.000.000	501.000.000
- Văn phòng Luật sư Phạm Hồng Hải và cộng sự	580.000.000	-	580.000.000	-
- Công nợ khách hàng Chi nhánh Campuchia	2.975.577.909	-	2.840.497.627	939.005.306
- Công ty Cổ phần Thủy sản Hùng Hậu	3.727.729.222	-	3.727.729.222	3.727.729.222
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Nhứt	6.840.000.000	-	6.840.000.000	6.840.000.000
- Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn	709.654.728	-	709.654.728	-
- Ông Mai Tuyên	553.290.484	-	553.290.484	553.290.484
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	-	-	-	-
- Công ty Liên doanh Công nghệ môi trường Việt Nam - Đan Mạch	20.000.000	-	20.000.000	-
- Các đối tượng khác	577.737.036	-	335.095.726	181.033.944
Thông tin về khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:				
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Nhứt	2.039.175.000	-	2.039.175.000	
	19.257.973.379	-	19.315.442.787	12.742.058.956

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.828.130.966	-	7.624.714.294	-
Công cụ, dụng cụ	379.874.701	-	89.562.968	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	1.051.740.826	-	500.778.895	-
Thành phẩm	1.506.350.104	-	169.477.931	-
Hàng hoá	693.785.030	-	694.354.849	-
Hàng gửi đi bán	985.364.702	-	-	-
	16.445.246.329	-	9.078.888.937	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công trình Cụm tuyến công nghiệp Bắc sông Xáng-Lấp Vò (*)	7.672.873.636	7.672.873.636
Phân xưởng sản xuất phôi nấm	-	273.436.215
Phân xưởng sản xuất nấm thành phẩm	-	125.519.600
Phân xưởng Dasvila -Dasceia	-	25.000.000
Sửa chữa văn phòng công ty	20.561.024	-
	7.693.434.660	8.096.829.451

(*) Dự án được phê duyệt theo Quyết định số 2259 QD-UBND.HC ngày 22/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến Công nghiệp Bắc sông Xáng; số dư là các khoản chi liên quan đến giải phóng mặt bằng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	62.737.835.998	49.505.920.213	9.755.419.198	1.866.689.258	1.567.905.710	125.433.770.377
- Mua trong năm	-	264.000.000	-	-	-	264.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	482.630.327	367.964.975	-	-	31.333.999	881.929.301
- Phân loại lại	-	(43.588.888)	43.588.888	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(18.380.777.630)	-	-	-	-	(18.380.777.630)
- Thanh lý, nhượng bán	(564.965.777)	(238.559.636)	(2.364.235.091)	(306.902.642)	-	(3.474.663.146)
Số dư cuối năm	44.274.722.918	49.855.736.664	7.434.772.995	1.559.786.616	1.599.239.709	104.724.258.902
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	27.897.115.274	27.659.144.747	5.032.974.797	1.682.231.179	1.383.316.528	63.654.782.525
- Khấu hao trong năm	2.215.977.223	4.281.851.911	788.267.645	150.687.935	108.846.790	7.545.631.504
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.778.639.868)	-	-	-	-	(3.778.639.868)
- Thanh lý, nhượng bán	(406.130.060)	(238.559.636)	(2.200.925.354)	(291.911.760)	-	(3.137.526.810)
Số dư cuối năm	25.928.322.569	31.702.437.022	3.620.317.088	1.541.007.354	1.492.163.318	64.284.247.351
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	34.840.720.724	21.846.775.466	4.722.444.401	184.458.079	184.589.182	61.778.987.852
Tại ngày cuối năm	18.346.400.349	18.153.299.642	3.814.455.907	18.779.262	107.076.391	40.440.011.551

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 26.219.570.634 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.102.060.442 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13.511.127.005	518.100.000	14.029.227.005
Số dư cuối năm	13.511.127.005	518.100.000	14.029.227.005
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	722.332.313	465.496.616	1.187.828.929
- Khấu hao trong năm	276.997.212	34.231.800	311.229.012
Số dư cuối năm	999.329.525	499.728.416	1.499.057.941
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	12.788.794.692	52.603.384	12.841.398.076
Tại ngày cuối năm	12.511.797.480	18.371.584	12.530.169.064

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	-
- Chuyển từ TSCĐ sang	18.380.777.630
Số dư cuối năm	18.380.777.630
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
- Chuyển từ TSCĐ sang	3.778.639.868
Số dư cuối năm	3.778.639.868
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	14.602.137.762

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.578.392	37.616.516
	Chi phí bao bì luân chuyển chờ phân bổ	-	5.273.749
	Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	20.488.490	32.691.161
	Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	31.456.363	23.978.504
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	116.606.048	42.800.030
		174.129.293	142.359.960
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	503.372.177	154.448.268
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	335.249.256	354.393.468
	Chi phí cho kỹ thuật viên	17.134.108	85.670.572
	Chi phí trả trước dài hạn khác	69.411.915	85.843.623
		925.167.456	680.355.931

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long	97.539.241.187	97.539.241.187	105.107.000.000	105.107.000.000
- Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	10.094.245.000	10.094.245.000	10.094.245.000	10.094.245.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Đức Thành	2.285.325.000	2.285.325.000	2.785.325.000	2.785.325.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Sinco	1.781.541.000	1.781.541.000	1.781.541.000	1.781.541.000
- Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tô Ba	-	-	2.671.200.000	2.671.200.000
- Phải trả các đối tượng khác	83.113.903	83.113.903	183.243.947	183.243.947
	111.783.466.090	111.783.466.090	122.622.554.947	122.622.554.947
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long	97.539.241.187	97.539.241.187	105.107.000.000	105.107.000.000
- Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	10.094.245.000	10.094.245.000	10.094.245.000	10.094.245.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Đức Thành	2.285.325.000	2.285.325.000	2.785.325.000	2.785.325.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Sinco	1.781.541.000	1.781.541.000	1.781.541.000	1.781.541.000
	111.700.352.187	111.700.352.187	119.768.111.000	119.768.111.000

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	6/30/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Ngọc Điệp	66.841.377	66.841.381
Doanh nghiệp tư nhân Phước Cường	9.998.500	9.998.500
Doanh nghiệp tư nhân Thái Thị Thu Hạnh	6.686.900	6.686.900
Công ty TNHH Một thành viên Ngân Tài Sa Đéc	1.182.750	1.182.750
Công ty TNHH sản xuất Thương mại Thu Phương	5.761.250	5.761.250
Công ty TNHH Nông sản Hưng Long Miền Tây	841.440	841.440
Chi nhánh Công ty Cổ phần SUNA tại Cần Thơ	14.000.002	-
Cửa hàng Vật tư Văn Ngọc	279.840.000	-
Công ty TNHH Nông dược Huỳnh Hưng	141.840.000	-
Nguyễn Văn Hơn	91.416.000	-
	618.408.219	91.312.221

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	2.346.066.808	2.346.066.808	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	63.015.844	-	177.732.323	-	-	114.716.479
Thuế Thu nhập cá nhân	-	18.252.925	169.539.145	153.583.693	-	34.208.377
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.380.795.671	3.260.795.671	1.880.000.000	-
Các loại thuế khác	-	-	5.857.075	5.857.075	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.638.249	2.638.249	-	-
	63.015.844	18.252.925	4.082.629.271	5.768.941.496	1.880.000.000	148.924.856

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Chi phí lãi vay	536.558.706	66.545.574
- Trích trước chi phí giao nhận, bốc xếp, giám định	-	287.662.091
- Trích trước chi phí trợ cấp mất việc làm	327.593.505	-
- Trích trước chi phí bảo hành công trình	-	20.000.000
- Chi phí chiết khấu trích trước	-	17.775.000
- Trích trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Sông Hậu	520.075.212	552.809.000
	1.384.227.423	944.791.665

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Doanh thu nhận trước	82.551.817.653	67.878.143.231
	82.551.817.653	67.878.143.231

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản tiền nhận trước về việc cho thuê đất nhiều năm theo các hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu ký giữa Công ty và các đơn vị thuê đất trong Khu công nghiệp Sông Hậu.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	7.050.299	-
- Kinh phí công đoàn	74.631.100	62.768.124
- Bảo hiểm xã hội	1.000.500	3.901.200
- Phải trả Trần Quốc Nam	61.145.583	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	96.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	161.220.000	161.220.000
- Phải trả lãi vay Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	2.714.822.879	2.714.822.879
- Phải trả lãi vay Ngân hàng	8.167.659.042	10.228.731.386
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.000	30.000
	11.283.559.403	13.171.473.589
b) Dài hạn		
- Phải trả ngân sách Nhà nước [1]	644.728.000	644.728.000
	644.728.000	644.728.000

(1) Nguồn vốn đầu tư vào Khu công nghiệp Sông Hậu do Ngân sách Nhà nước thực hiện.

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Lãi phải trả Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	2.714.822.879	2.714.822.879
- Lãi vay phải trả ngân hàng	8.167.659.042	10.228.731.386
	10.882.481.921	12.943.554.265

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp (*)	5.126.284.000	5.126.284.000	-	4.226.284.000	900.000.000	900.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	6.659.577.895	6.659.577.895	-	6.659.577.895	-	-
	11.785.861.895	11.785.861.895	-	10.885.861.895	900.000.000	900.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	15.503.925.116	15.503.925.116	-	15.503.925.116	-	-
	15.503.925.116	15.503.925.116	-	15.503.925.116	-	-
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.659.577.895)	(6.659.577.895)	-	(6.659.577.895)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	8.844.347.221	8.844.347.221			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 67/2014/NHNT.ĐT ngày 02/04/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với các điều khoản chi tiết

- Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 04 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 10,05%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 900.000.000 đồng.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	132.000.000.000	14.920.000.000	(13.270.211)	26.172.336.200	(205.197.164.893)	(32.118.098.904)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(16.073.205.117)	(16.073.205.117)
Do chuyển đổi báo cáo	-	-	13.270.211	-	-	13.270.211
Số dư cuối năm trước	132.000.000.000	14.920.000.000	-	26.172.336.200	(221.270.370.010)	(48.178.033.810)
Số dư đầu năm nay	132.000.000.000	14.920.000.000	-	26.172.336.200	(221.270.370.010)	(48.178.033.810)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(17.839.030.078)	(17.839.030.078)
Số dư cuối năm nay	132.000.000.000	14.920.000.000	-	26.172.336.200	(239.109.400.088)	(66.017.063.888)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	63.813.870.000	48,3	63.813.870.000	48,3
Nguyễn Thị Ánh Phượng	21.759.600.000	16,5	-	-
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	-	26.759.600.000	20,3
Các cổ đông khác	46.426.530.000	35,2	41.426.530.000	31,4
	132.000.000.000	100	132.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*132.000.000.000*	*132.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*132.000.000.000*	*132.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*13.200.000*	*13.200.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.200.000	13.200.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*13.200.000*	*13.200.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.172.336.200	26.172.336.200
	26.172.336.200	**26.172.336.200**

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	9.522.144	271.801.272

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	24.997,12	17.106,07
- Đồng Euro (EUR)	1.226,12	1.136,29
- Đồng Riel (KHR)	-	1.415.919,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty VongoFish	4.636.461.992	4.636.461.992
Công ty Transpost Service LLC	1.187.894.327	1.187.894.327
Công ty Basa MeKong	879.097.358	879.097.358
Doanh nghiệp tư nhân Lý Thanh Hài	580.905.764	580.905.764
Công ty Vevifish	63.365.066	63.365.066
Công ty Trường Vinh An Giang	42.946.800	42.946.800
Trung tâm Quy hoạch đô thị và nông thôn	27.800.000	27.800.000
Ban đền bù Giải phóng mặt bằng huyện Lai Vung	20.000.000	20.000.000
Trung tâm Kỹ thuật Sở Tài nguyên môi trường	11.000.000	11.000.000
	7.449.471.307	**7.449.471.307**

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	57.053.960.745	85.950.949.330
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê đất, Cơ sở hạ tầng và kho	3.929.388.068	4.919.767.059
Doanh thu khác	-	598.546.861
	60.983.348.813	91.469.263.250

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	9.210.000	17.775.000
	9.210.000	17.775.000

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	48.412.461.975	79.850.378.483
Giá vốn của dịch vụ cho thuê đất, Cơ sở hạ tầng	1.072.884.212	552.809.005
Giá trị hàng tồn kho thừa khi kiểm kê	-	(890.777)
	49.485.346.187	80.402.296.711

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	249.487.068	384.390.112
Lãi chậm thanh toán, lãi ứng tiền hàng	590.801.839	3.957.678.371
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	10.604.133
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.243.899	40.292.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	108.570.826	1.221.273.385
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	124.992.398	833.242
Doanh thu hoạt động tài chính khác	14.201	14.192
	1.154.110.231	5.615.085.935

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.087.634.976	7.804.225.503
Lãi mua hàng trả chậm	-	165.576.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	36.588.737	589.393.795
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	212.365	1.531.373
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(45.490.547)
Chi phí tài chính khác	-	1.540.173
	1.124.436.078	8.516.777.228

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.296.030	1.016.857.868
Chi phí nhân công	2.235.967.775	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.630.221.048	3.761.010.766
Chi phí khác bằng tiền	227.159.315	1.240.542.288
Hoàn nhập chi phí bảo hành	(20.000.000)	-
	5.193.644.168	6.018.410.922

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	637.317.296	1.063.500.187
Chi phí nhân công	5.503.320.907	10.409.373.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.540.229.560	1.947.883.929
Thuế, phí, lệ phí	132.935.201	-
Chi phí dự phòng	12.684.589.548	3.164.031.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.911.403.102	1.809.690.758
Chi phí khác bằng tiền	710.539.164	1.829.933.546
	25.120.334.778	20.224.412.859

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.798.506.680	2.471.971.598
Thu nhập từ bán phế liệu, CCDC	5.000.000	204.037.617
Thu nhập từ chuyển nhượng thương hiệu Abakill	-	200.000.000
Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả	12.112.000	-
Thu nhập từ tiền hỗ trợ lãi suất vay mua tạm trữ gạo	-	199.430.346
Thu nhập khác	40.073.060	140.468.217
	1.855.691.740	3.215.907.778

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	11.990.882	22.418.294
Chênh lệch tiền bồi thường nhận được với khoản ứng trước	479.176.695	-
Chi phí thanh lý bao phế	-	42.788.947
Quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt các năm trước	-	410.649.791
Chi phí khác	206.716.980	221.746.274
	697.884.557	697.603.306

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(18.526.366.601)	(18.311.335.295)
Các khoản điều chỉnh tăng	32.673.002	410.649.791
- *Chi phí không hợp lệ*	*1.138.249*	*410.649.791*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	*31.534.753*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.323.959.594)	(40.292.500)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(80.243.899)*	*(40.292.500)*
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	*(121.290.692)*	-
- *Chuyển lỗ các năm trước*	*(3.122.425.003)*	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(21.817.653.193)	(17.940.978.004)
Thuế suất thuế TNDN	20,00%	22,00%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chính	-	-
Hoàn thuế TNDN đã nộp từ năm 2010 đến năm 2013	-	2.083.169.596
Giảm thuế TNDN của công ty con do đã bán	-	(3.446)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(60.283.569)	(2.143.449.719)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	(60.283.569)	(60.283.569)
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	888.661.617	2.729.967.321
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(601.583.814)
- *Chuyển lỗ các năm trước*	-	*(601.583.814)*
Thu nhập tính thuế TNDN	888.661.617	2.128.383.507
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	177.732.323	468.244.372
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(2.732.275)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(470.976.647)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	175.000.048	(2.732.275)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	177.732.323	468.244.372
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	114.716.479	(63.015.844)

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25%	25%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	130.595.749	154.188.519
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(23.592.771)	(23.592.771)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	107.002.978	130.595.748

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.592.771	23.592.771
	23.592.771	23.592.771

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(17.839.030.078)	(16.073.205.117)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(17.839.030.078)	(16.073.205.117)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.200.000	13.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.351)	(1.218)

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.855.338.416	36.825.386.875
Chi phí nhân công	7.038.032.773	11.902.072.022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.856.860.516	9.029.915.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.990.630.093	7.050.990.353
Chi phí khác bằng tiền	3.553.886.954	3.896.871.989
	66.294.748.752	68.705.236.410

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.226.646.901	-	19.706.053.788	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.246.840.086	(9.778.798.379)	40.744.803.088	(4.534.208.831)
Đầu tư dài hạn	14.920.824.000	(60.839.873)	14.920.824.000	(60.839.873)
	52.394.310.987	(9.839.638.252)	75.371.680.876	(4.595.048.704)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	900.000.000	20.630.209.116
Phải trả người bán, phải trả khác	123.711.753.493	136.438.756.536
Chi phí phải trả	1.384.227.423	944.791.665
	125.995.980.916	158.013.757.317

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.226.646.901	-	-	12.226.646.901
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.468.041.707	-	-	15.468.041.707
Đầu tư dài hạn	-	14.859.984.127	-	14.859.984.127
	27.694.688.608	14.859.984.127	-	42.554.672.735

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.706.053.788	-	-	19.706.053.788
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.210.594.257	-	-	36.210.594.257
Đầu tư dài hạn	-	14.859.984.127	-	14.859.984.127
	55.916.648.045	14.859.984.127	-	70.776.632.172

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	900.000.000	-	-	900.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	123.067.025.493	644.728.000	-	123.711.753.493
Chi phí phải trả	1.384.227.423	-	-	1.384.227.423
	125.351.252.916	644.728.000	-	125.995.980.916
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	11.785.861.895	8.844.347.221	-	20.630.209.116
Phải trả người bán, phải trả khác	135.794.028.536	644.728.000	-	136.438.756.536
Chi phí phải trả	944.791.665	-	-	944.791.665
	148.524.682.096	9.489.075.221	-	158.013.757.317

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty khó có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

		Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong năm**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	-	13.389.916.667
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	16.503.826.116	64.819.854.772

39 . THÔNG TIN KHÁC

Khoản Công nợ với Công ty Cổ phần Lương thực Vĩnh Long hai bên đang thống nhất về phương thức trả nợ theo 1 trong 2 phương án: Phương án 1 Công ty Cổ phần Docimexco bán các tài sản của mình để trả nợ và phương án 2 Công ty Cổ phần Docimexco sẽ thế chấp các tài sản của mình tại ngân hàng để Công ty Cổ phần Lương thực Vĩnh Long vay vốn ngân hàng, hai bên đang lựa chọn phương án để thực hiện, tuy nhiên trong các phương án trả nợ này chưa đề cập đến việc tính lãi các khoản công nợ quá hạn. Trên Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ giữa 2 bên tại thời điểm 31/12/2016, Công ty Cổ phần Lương thực Vĩnh Long xác nhận Công ty chỉ phải trả nợ Công ty Cổ phần Vĩnh Long phần nợ gốc 97,539 tỷ đồng, không tính lãi chậm trả.

Căn cứ theo Công văn số 2452 ngày 18/11/2016 của Sở Tài Chính, Cục thuế tỉnh Đồng Tháp có thông báo số 2853/TB-CT ngày 07/12/2016 về việc phải trả tiền thuê đất 1 lần đối với Khu công nghiệp Sông Hậu với số tiền là 32.789.515.000 đồng và hạn nộp là trước ngày 31/12/2016. Công ty đang thống nhất với Cơ quan thuế về số tiền phải nộp này nên Công ty chưa ghi nhận khoản phải nộp vào báo cáo tài chính. Hiện tại Công ty đã nộp trước 1.880.000.000 đồng cho Cục thuế và đang hạch toán là khoản phải thu cơ quan thuế về tiền thuê đất.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Quyết định số 78/QĐ-UBND-NĐ ngày 06 tháng 03 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Docimexco thuộc Khu Công nghiệp Sông Hậu tại xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp; Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp quyết định thu hồi 632.694,9 m^2 đất của Công ty Cổ phần Docimexco thuộc Khu công nghiệp Sông Hậu tại xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp và giao lại cho Trung tâm Đầu tư và Khai thác Hạ tầng thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế để quản lý và khai thác. Theo đó Sở Tài chính sẽ xác định chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng do Công ty Cổ phần Docimexco thực hiện để khấu trừ vào tiền thuê đất theo quy định. Công ty Docimexco có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về đất đai, thanh lý các hợp đồng cho các tổ chức thuê lại đất trước đây và cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chỉnh lý theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh gạo	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật	Cho thuê đất, kho và các dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	25.996.152.805	31.048.597.940	3.929.388.068	60.974.138.813	-	60.974.138.813
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**(586.427.184)**	**9.218.715.954**	**2.856.503.856**	**11.488.792.626**	**-**	**11.488.792.626**
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	742.534.510	-	742.534.510	-	742.534.510
Tài sản bộ phận	111.131.463.096	17.925.547.119	14.602.137.762	143.659.147.977	-	143.659.147.977
Tổng tài sản	**111.131.463.096**	**17.925.547.119**	**14.602.137.762**	**143.659.147.977**	**-**	**143.659.147.977**
Nợ phải trả bộ phận	126.343.544.282	780.849.930	82.551.817.653	209.676.211.865	-	209.676.211.865
Tổng nợ phải trả	**126.343.544.282**	**780.849.930**	**82.551.817.653**	**209.676.211.865**	**-**	**209.676.211.865**

Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Nội địa	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	22.071.092.749	38.903.046.064	60.974.138.813	-	60.974.138.813
Tài sản bộ phận	81.963.191.233	61.695.956.744	143.659.147.977	-	143.659.147.977
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	742.534.510	742.534.510	-	742.534.510

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Thu nhập từ lãi chậm thanh toán			
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	Cổ đông lớn	582.883.339	2.128.645.828

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	Cổ đông lớn	-	22.970.333.330

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	469.973.000	432.000.000

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Văn Huệ	Ngọ Văn Trị	Trần Hữu Hiệp
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 03 năm 2017

TP. Cao Lãnh, ngày 20 tháng 4 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN HỮU HIỆP